

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 213/2025/HS-PT
Ngày 24 tháng 11 năm 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: bà Trần Thị Kim Liên, ông Đinh Phước Hòa.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Lữ Thị Hằng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 11 năm 2025, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 151/2025/TLPT-HS ngày 01/10/2025 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 122/2025/HS-ST ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, đối với:

Bị cáo: **Lành Thị Thu T**, sinh ngày 04/10/1993; nơi cư trú: **thôn B, phường T, tỉnh Lạng Sơn**; nghề nghiệp: phiên dịch viên tiếng Trung; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; con bà **Lành Thị Đ** (sinh năm 1968); có chồng là **Zhong J** (đã ly hôn); có 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2018 đến nay, các đối tượng người Trung Quốc gồm: SUNXIN (tên thường gọi là **A**; Sinh năm: 1986; Hộ chiếu số: G49183288; Quốc tịch: Trung Quốc, hiện đã xuất cảnh khỏi lãnh thổ Việt Nam), LU WANG (Sinh ngày: 30/9/1987; Hộ chiếu số: E01704735; Quốc tịch: Trung Quốc), LI XIAOHU (Sinh ngày: 25/02/1983; trú tại: **Căn hộ C - 01, T, M, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh**; có biệt danh **Tiểu Hồ**, Quốc tịch Trung Quốc), WU JIAN CHAO (sinh ngày: 05/10/1982, Quốc tịch: Trung Quốc, trú tại: **Căn hộ T.08, Chung cư M, số A Xa lộ H, phường T, T, Hồ Chí Minh**), YAO ZHEN (Ngày sinh: 3/12/1986; Quốc tịch Trung Quốc, đã xuất cảnh Việt Nam, hiện đã xuất cảnh khỏi lãnh thổ Việt Nam), HEI BIEN FU (chưa rõ nhân thân, lai lịch), LING RUI (Sinh ngày: 15/02/1979; Quốc tịch Trung Quốc; Hộ chiếu số: E45955601; hiện đã xuất cảnh

Việt Nam, hiện đã xuất cảnh khỏi lãnh thổ Việt Nam) và nhiều đối tượng quốc tịch Trung Quốc khác (hiện đã xuất cảnh khỏi Việt Nam) đến Việt Nam để tổ chức hoạt động cho vay lãi nặng thông qua các ứng dụng (App) trên điện thoại di động hoặc các đường link website do các đối tượng này tạo ra. Khi đi vào hoạt động phạm tội thì Sun X là đối tượng chủ mưu cầm đầu, quản lý cao nhất; Yao Zhen, Hei B là đối tượng tạo lập APP cho vay, phụ trách kỹ thuật liên quan đến hoạt động của các APP cho vay; Lu W, L và các đối tượng Trung Quốc khác là người tham gia góp vốn tổ chức hoạt động cho vay thông qua việc tuyển dụng nhân viên xét duyệt, thu hồi nợ; Wu Jian Chao, Li XiaoHu và một số đối tượng khác là trợ lý của các đối tượng chủ mưu, cầm đầu người Trung Quốc như Sun Xin, Lu W và có nhiệm vụ giải quyết các công việc theo yêu cầu chỉ đạo của các đối tượng này. Riêng đối với Lu W, Li XiaoHu chỉ tham gia vào hoạt động cho vay lãi nặng qua A1 trong khoảng thời gian từ cuối năm 2019 đến tháng 6 năm 2022 thì nghỉ.

Khi cài đặt A1 vay tiền của đối tượng thì dữ liệu trên điện thoại di động của người vay sẽ được đồng bộ về máy chủ của các đối tượng nhằm phục vụ mục đích thu hồi tiền vay và tiền lãi sau này. Chu kỳ áp dụng cho mỗi gói vay là 07 ngày; tiền lãi của gói vay thường là 45%/tuần, tương đương 2.346,4%/năm và được các đối tượng trừ thẳng vào số tiền gốc người vay đăng ký khi giải ngân, nếu trong thời gian 07 ngày người vay không trả được tiền thì các đối tượng cho vay sẽ yêu cầu trả tiền gia hạn thêm 07 ngày với số tiền gia hạn là 45% số tiền vay. Một số App các đối tượng sử dụng để hoạt động cho vay như: Abc Tien, cashGo, L, V, Hi cash, BasketCash, Duck C, Cash AI, mmcash, Good V, Lucky V, East V, Hi V, Orange cash, Vay D, A, GoodCash, Bus C1, Hi iMoney, Easy V1, HAppy Tiền, Win G, VayGood, BoxCash, Vay G1, Cash G2, U, F, K, V2, T1, A2, Ví Tín B, M, G3, L, N, V3, M1, I, H, N1, sumocred, G4, M2, S, A3, M3, S1, SuperCash, LiveCash, C2, T2, Cash24h, C3, M4, Ví kỳ lân, H1, Vay Voi C, C1 mama, Vay dễ dàng, Vay nhanh, C4 vay, B1... Dữ liệu các App vay được lưu trữ tại máy chủ có đường dẫn: <https://biz.brsmartloan.com>

Để tổ chức hoạt động cho vay, nhóm đối tượng chủ mưu, cầm đầu đường dây mà trực tiếp là Sun X đã thuê và chỉ đạo đối tượng Nguyễn Chánh T3 (Sinh ngày: 08/01/1993; Trú tại: B, Tổ A, Ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh) liên hệ thuê nhiều người đứng tên thành lập hoặc thu mua các công ty hoạt động trên lĩnh vực cầm đồ, sau đó cấu kết với các đối tượng Cao Văn T4 (sinh ngày: 16/5/1987; Trú tại: KP P, phường H, TP Hồ Chí Minh), Trần Văn L1 (Sinh ngày: 17/7/1988; Trú tại: B Tầng A C/c H, Phường A, T, TP Hồ Chí Minh) làm việc trong các công ty trung gian thanh toán gồm Công ty Cổ Phần T8 (V4), Công ty Cổ phần T9 (G PAY), Công ty Cổ phần A4 (APPOTA PAY) để ký kết các hợp đồng thu hộ, chi hộ tiền vay trái với quy định của pháp luật về trung gian thanh toán nhằm che giấu hành vi phạm tội.

Kết quả làm việc với Công ty CP T9 xác định: Gpay đã ký kết hợp đồng thu – chi hộ với 03 Công ty gồm: Công ty TNHH N3 (M5); Công ty TNHH T10 (M6); Công ty TNHH P (M7). Đồng thời, xác định mã chi hộ Gpay gán cho 03 công ty là “...Mg...”, “Mg...”. Qua dữ liệu do Công ty CP T9 cung cấp, xác định:

- Đối với Công ty TNHH N3 (MINIONSHOP): từ ngày 12/12/2022 (ngày phát sinh giao dịch đầu tiên) đến 07/4/2023 (ngày phát sinh giao dịch cuối cùng), Công ty CP T9 đã thu hộ 393.485 lượt với số tiền: 1.305.555.306.379 đồng (Một nghìn ba trăm lẻ năm tỷ năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm lẻ sáu nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng); chi hộ 521.900 lượt với số tiền: 1.305.212.773.953 đồng (Một nghìn ba trăm lẻ năm tỷ hai trăm mười hai triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm năm mươi ba đồng); tổng số phí dịch vụ chưa VAT: 3.138.819.670 đồng (Ba tỷ một trăm ba mươi tám triệu tám trăm mười chín nghìn sáu trăm bảy mươi đồng);

- Đối với Công ty TNHH P1: từ ngày 30/9/2021 (ngày phát sinh giao dịch đầu tiên) đến 21/03/2023 (ngày phát sinh giao dịch cuối cùng), Công ty CP T9 đã thu hộ 63.914 lượt với số tiền: 213.306.916.383 đồng (Hai trăm mười ba tỷ ba trăm lẻ sáu triệu chín trăm mười sáu nghìn ba trăm tám mươi ba đồng); chi hộ 103.631 lượt với số tiền: 228.364.613.452 đồng (Hai trăm hai mươi tám tỷ ba trăm sáu mươi tư triệu sáu trăm mười ba nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng); tổng số phí dịch vụ chưa VAT: 413.907.063 đồng (Bốn trăm mười ba triệu chín trăm lẻ bảy nghìn không trăm sáu mươi ba đồng);
- Đối với Công ty TNHH T10: từ ngày 28/6/2022 (ngày phát sinh giao dịch đầu tiên) đến 20/12/2022 (ngày phát sinh giao dịch cuối cùng), Công ty CP T9 đã thu hộ 679.072 lượt với số tiền: 2.336.722.359.200 đồng (Hai nghìn ba trăm ba mươi sáu tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu ba trăm năm mươi chín nghìn hai trăm đồng); chi hộ 943.726 lượt với số tiền: 2.257.567.612.839 đồng (Hai nghìn hai trăm năm mươi bảy tỷ năm trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm mười hai nghìn tám trăm ba mươi chín đồng); tổng số phí dịch vụ chưa VAT: 3.968.717.768 đồng (Ba tỷ chín trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm mười bảy nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng).

Thông qua việc thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ thu – chi hộ cho 03 (ba) công ty: Công ty TNHH N3; Công ty TNHH T10; Công ty TNHH P, Công ty CP T9 đã thu lợi bất chính tổng số tiền: 7.521.344.501 đồng (Bảy tỷ năm trăm hai mươi một triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm lẻ một đồng).

Kết quả làm việc với Công ty CP T8 xác định: V4 đã ký kết hợp đồng thu – chi hộ với 06 (sáu) Công ty hoạt động cho vay lãi nặng gồm: Công ty TNHH Đ1 (MST 0315917329); Công ty TNHH N4 (M8); Công ty TNHH E (M9); Công ty TNHH T10 (M6); Công ty TNHH P (M7); Công ty TNHH N3 (M5). Sau khi hợp đồng được ký kết, thời gian từ 2020 đến 7/2023 Công ty V4 đã hỗ trợ dịch vụ thu hộ, chi hộ và thu phí đối với 6 công ty nêu trên cụ thể như sau:

- Đối với Công ty TNHH Đ1: V4 đã chi hộ số tiền: 1.494.748.412.668 đồng (Một nghìn bốn trăm chín mươi bốn tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng), phí dịch vụ chi hộ: 2.962.029.000 đồng (Hai tỷ chín trăm sáu mươi hai triệu không trăm hai mươi chín nghìn đồng); thu hộ số tiền: 1.340.884.111.362 đồng (Một nghìn ba trăm bốn mươi tỷ tám trăm tám mươi tư triệu một trăm mười một nghìn ba trăm sáu mươi hai đồng); phí dịch vụ thu hộ: 2.095.658.400 đồng (Hai tỷ không trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

- Đối với Công ty TNHH N4: V4 đã chi hộ số tiền: 2.586.951.003.439 đồng (Hai nghìn năm trăm tám mươi sáu tỷ chín trăm năm mươi một triệu không trăm lẻ ba nghìn bốn trăm ba mươi chín đồng), phí dịch vụ chi hộ: 3.866.126.200 đồng (Ba tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu một trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm đồng); thu hộ số tiền: 2.676.658.438.987 đồng (Hai nghìn sáu trăm bảy mươi sáu tỷ sáu trăm năm mươi tám triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng); phí dịch vụ thu hộ: 3.418.870.600 đồng (Ba tỷ bốn trăm mười tám triệu tám trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng).

- Đối với Công ty TNHH E: V4 đã chi hộ số tiền: 1.661.000.981.856 đồng (Một nghìn sáu trăm sáu mươi một tỷ chín trăm tám mươi một nghìn tám trăm năm mươi sáu đồng), phí dịch vụ chi hộ: 5.294.997.657 đồng (Năm tỷ hai trăm chín mươi tư triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng); thu hộ số tiền: 508.475.492.265 đồng (Năm trăm lẻ tám tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng); phí dịch vụ thu hộ: 1.175.292.207 đồng (Một tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm chín mươi hai nghìn hai trăm lẻ bảy đồng).

- Đối với Công ty TNHH T10: V4 đã chi hộ số tiền: 602.656.079.202 đồng (Sáu trăm lẻ hai tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu không trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm lẻ hai đồng), phí dịch vụ chi hộ: 689.798.300 đồng (Sáu trăm tám mươi chín triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn ba trăm đồng); thu hộ số tiền: 821.356.923.545 đồng (T5 trăm hai mươi một tỷ ba trăm năm mươi sáu triệu chín trăm hai mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng); phí dịch vụ thu hộ: 498.073.400 đồng (Bốn trăm chín mươi tám triệu không trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm đồng).

- Đối với Công ty TNHH P: V4 đã chi hộ số tiền: 1.739.268.953.141 đồng (Một nghìn bảy trăm ba mươi chín tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu chín trăm năm ba nghìn một trăm bốn mươi một đồng), phí dịch vụ chi hộ: 2.220.007.750 đồng (Hai tỷ hai trăm hai mươi triệu không trăm lẻ bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng); thu hộ số tiền: 2.053.327.377.470 đồng (Hai nghìn không trăm năm mươi ba tỷ ba trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi đồng); phí dịch vụ thu hộ: 1.423.908.200 đồng (Một tỷ bốn trăm hai mươi ba triệu chín trăm lẻ tám nghìn hai trăm đồng).

- Công ty TNHH N3: V4 đã chi hộ số tiền: 1.035.170.251.837 đồng (Một nghìn không trăm ba mươi lăm tỷ một trăm bảy mươi triệu hai trăm năm mươi một nghìn tám trăm ba mươi bảy đồng), phí dịch vụ chi hộ: 1.011.364.520 đồng (Một tỷ không trăm mười một triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn năm trăm hai mươi đồng); thu hộ số tiền: 1.039.750.663.177 đồng (Một nghìn không trăm ba mươi chín tỷ bảy trăm năm mươi triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn bảy mươi bảy đồng); phí dịch vụ thu hộ: 730.055.500 đồng (Bảy trăm ba mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Thông qua việc thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ thu – chi hộ cho 06 (sáu) công ty: Công ty TNHH Đ1; Công ty TNHH N4; Công ty TNHH E; Công ty TNHH T10; Công ty TNHH P; Công ty TNHH N3, Công ty CP T8 đã thu lợi bất chính tổng số tiền: 25.386.181.734 đồng.

Kết quả làm việc với Công ty Cổ phần T11 xác định:

Sau khi khởi tố vụ án, quá trình điều tra làm việc với các công ty có liên quan. Các đối tượng tiếp tục liên hệ với các công ty trung gian thanh toán khác như Công ty Cổ phần T11 để thực hiện hợp đồng thu hộ – chi hộ với 04 (bốn) công ty hoạt động cho vay lãi nặng gồm: Công ty TNHH D1, Công ty TNHH T12, Công ty TNHH D2, Công ty TNHH Đ2, cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH D1: Từ ngày 02/8/2023 – 28/8/2023, Công ty Cổ phần T11 đã thực hiện giao dịch chi hộ với tổng số tiền: 1,982,106,800 đồng (một tỷ chín trăm tám mươi hai triệu một trăm lẻ sáu nghìn tám trăm đồng); thu hộ với tổng số tiền: 1.003.100.000 đồng (một tỷ không trăm lẻ ba triệu một trăm nghìn đồng).

- Đối với Công ty TNHH T12: Từ ngày 16/3/2023 – 14/8/2023, Công ty Cổ phần T11 đã thực hiện giao dịch chi hộ với tổng số tiền: 428.320.643.785 đồng (bốn trăm hai mươi tám tỷ ba trăm hai mươi triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng); thu hộ với tổng số tiền: 430.157.784.433 đồng (bốn trăm ba mươi tỷ một trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng).

- Đối với Công ty TNHH D2: Từ ngày 02/8/2023 – 28/8/2023, Công ty Cổ phần T11 đã thực hiện giao dịch chi thu hộ với tổng số tiền: 375.704.656.864 đồng (ba trăm bảy mươi lăm tỷ bảy trăm lẻ bốn triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng).

- Đối với Công ty TNHH Đ2: Từ ngày 17/7/2023 – 31/7/2023, Công ty Cổ phần T11 đã thực hiện giao dịch chi hộ cho Công ty TNHH Đ2 với tổng số tiền: 34,440,492,451 đồng (ba mươi bốn tỷ bốn trăm bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm năm một đồng); thu hộ với tổng số tiền: 35.116.239.148 (ba mươi lăm tỷ một trăm mười sáu triệu hai trăm ba mươi chín nghìn một trăm bốn mươi tám đồng). Từ ngày 01/8/2023 đến ngày 31/8/2023, Công ty Cổ phần T11 đã thực hiện giao dịch chi hộ với tổng số tiền: 39,857,098,329 đồng (ba mươi chín tỷ tám trăm năm mươi bảy triệu không trăm chín mươi tám nghìn ba trăm hai mươi chín đồng); thu hộ với tổng số tiền: 39.561.081.106 (ba mươi chín tỷ năm trăm sáu mươi một triệu không trăm tám mươi một nghìn một trăm lẻ sáu đồng).

Thông qua việc thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ thu – chi hộ cho 04 (bốn) công ty trên, với tổng số tiền: 1.386.850.124.341 đồng (Một nghìn ba trăm tám mươi sáu tỷ tám trăm năm mươi triệu một trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm bốn mươi một đồng) Công ty Cổ phần T11 đã thu lợi bất chính tổng số tiền: 507.095.673 đồng (năm trăm lẻ bảy triệu không trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi ba đồng).

Kết quả điều tra xác định các đối tượng phạm tội ngoài sử dụng dịch vụ chi hộ của các công ty trung gian thanh toán để giải ngân khoản vay thì còn sử dụng dịch vụ chi hộ để chi trả cho các chi phí khác như: chi phí tổ chức hoạt động cho vay lãi nặng (lương, thưởng cho nhân viên; tiền thuê mặt bằng...); chuyển tiền mua đồng USDT và đồng Nhân dân tệ; chuyển tiền để luân chuyển trái phép dòng tiền ra khỏi Việt Nam, chuyển tiền cho các đối tượng phạm tội khác trong đường dây...

Quá trình điều tra mở rộng vụ án, xác định ngoài những hành vi phạm tội như đã nêu trên, còn phát hiện đối tượng **Lành Thị Thu T** có liên quan đến hành vi vận chuyển tiền tệ cùng bị can **Đỗ Lê T6** (là bị can đã bị truy tố trong Giai đoạn III của vụ án), cụ thể như sau:

Lành Thị Thu T có mối quan hệ quen biết với **Đỗ Lê T6** qua mạng xã hội Wechat từ cuối năm 2020 đến nay. Trước đây, **T** có quen biết một số người Việt Nam cùng hoàn cảnh và một số người Trung Quốc buôn bán hàng hóa với người dân tại Việt Nam. Thù nhiều lần được các đối tượng người Trung Quốc nhờ chuyển tiền từ Việt Nam sang Trung Quốc để thanh toán tiền hàng và tiền cước xe vận chuyển hàng hóa. Khi **T** cần chuyển tiền Nhân dân tệ vào tài khoản ngân hàng Trung Quốc cho các khách hàng của **T** tại Trung Quốc thì **T** liên hệ **T6** thông qua ứng dụng **W1** (*T sử dụng tài khoản Wechat tên “tinythuyls”, T6 sử dụng tài khoản Wechat tên “Tri Atu”*) để hỏi tỷ giá Nhân dân tệ. Sau khi **T** và **T6** thống nhất tỷ giá Nhân Dân tệ thì **T** gửi số tài khoản ngân hàng Trung Quốc cần chuyển tiền sang cho **T6**. Sau đó, **T** sử dụng tài khoản **Ngân hàng T13**, số tài khoản 19022932295029 của **T** chuyển tiền vào tài khoản **Ngân hàng T13**, số tài khoản 19022794590022 của **T6** tương ứng với số tiền **Nhân Dân T7** và tỷ giá **Nhân Dân T7** thống nhất trước đó. Sau khi nhận được tiền, **T6** sẽ liên hệ với các đối tượng khác để chuyển tiền Nhân Dân Tệ vào tài khoản ngân hàng Trung Quốc giúp **T**. Sau khi nhận được biên lai chuyển tiền Trung Quốc từ những đối tượng này thì **T6** gửi biên lai này để báo cho **T** biết **T6** đã chuyển tiền thành công. Ngược lại, khi **T6** cần chuyển tiền Nhân dân tệ vào các tài khoản ngân hàng Trung Quốc cho khách hàng của **T6** thì **T6** liên hệ **T** để hỏi tỷ giá **Nhân Dân T7**. Sau khi thống nhất tỷ giá tiền **Nhân Dân T7** thì **T6** gửi số tài khoản ngân hàng Trung Quốc sang cho **T** và chuyển tiền Việt Nam đồng cho **T**, **T** liên hệ với những người Việt Nam quen bên Trung Quốc để nhờ chuyển Nhân dân tệ vào tài khoản ngân hàng Trung Quốc mà **T6** yêu cầu. Sau đó, **T** chuyển trả tiền Việt Nam đến các tài khoản ngân hàng Việt Nam, theo như yêu cầu của những người bên Trung Quốc.

Căn cứ quả làm việc với **T** và phân tích tài khoản **ngân hàng T13**, các số tài khoản: 19022794590022; 19022932295029 của **Đỗ Lê T6** và **Lành Thị Thu T**; căn cứ dữ liệu điện tử trích xuất từ điện thoại của **Đỗ Lê T6** xác định:

- Ngày 28/4/2022, **T** liên hệ **T6** để nhờ **T6** chuyển giúp **T** số tiền 160.875 (*một trăm sáu mươi nghìn tám trăm bảy mươi lăm*) **Nhân Dân T7** (rmb) vào số tài khoản ngân hàng **T**, **T6** và **T** thống nhất tỷ giá **Nhân Dân T7** là 3.722đ/01rmb tương đương số tiền quy đổi là 598.776.750đ (*năm trăm chín mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng*). **T6** gửi cho **Thuỳ** tài khoản **Ngân hàng T13**, số: 19022794590022, yêu cầu **T** chuyển tiền vào. **Thuỳ** sử dụng tài khoản **ngân hàng T13**, số: 19022932295029 chuyển cho **T6** số tiền 598.776.750đ (*năm trăm chín mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng*). Sau khi nhận được tiền thì **T6** chuyển số tiền 160.875 (*một trăm sáu mươi nghìn tám trăm bảy mươi lăm*) Nhân Dân Tệ vào số tài khoản ngân hàng Trung Quốc 381858349115. Sau khi chuyển xong, **T6** gửi biên lai chuyển tiền Trung Quốc sang cho **T** để báo đã chuyển tiền thành công;

- Ngày 10/11/2022, T6 gửi tài khoản Trung Quốc số: 6214 8357 7594 5122 Ngân hàng C - Trung Quốc yêu cầu Thủy chuyển 13.900 rmb, T đồng ý. Thủy liên hệ với người quen bên Trung Quốc để chuyển Nhân Dân Tệ vào tài khoản 6214 8357 7594 5122 cho T6. Sau khi chuyển xong, T chụp hình ảnh chuyển tiền gửi cho T6 biết và gửi số tài khoản T13 19022932295029 để T6 chuyển số tiền 48.789.000 VNĐ (*bốn mươi tám triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng*);

- Ngày 02/02/2023, T6 gửi số tài khoản ngân hàng C5 nhờ Thủy chuyển 57.500rmb, Thủy báo tỷ giá là 3475 đồng/01rmb, T6 đồng ý. Thủy liên hệ người quen chuyển Nhân dân tệ cho T6 rồi chụp hình giao dịch gửi cho T6 biết. Thủy gửi tài khoản ngân hàng V5 mang tên Lành Thị Thu T, số 109002664874 để T6 chuyển cho T số tiền 199.813.000 VNĐ (*một trăm chín mươi chín triệu tám trăm mười ba nghìn đồng*);

- Ngày 25/4/2023, T có khách muốn chuyển 50.000USD vào tài khoản ngân hàng Trung Quốc, T liên hệ với T6 và thống nhất tỷ giá USD là 23.535đ/01USD. Sau khi T6 chuyển tiền xong vào tài khoản ngân hàng Trung Quốc mà T yêu cầu thì T dùng tài khoản ngân hàng T13 số 19022932295029 của T chuyển 1.176.500.000 VNĐ (*một tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng*) vào tài khoản ngân hàng T13 số 19022794590022 của T6.

Qua làm việc, T khai nhận không biết nhân thân, lai lịch của những người đã liên hệ với T để chuyển tiền Nhân Dân tệ vào tài khoản ngân hàng Trung Quốc. Thủy liên hệ với những người này thông qua ứng dụng Wechat. Hiện nay T đã đổi điện thoại nên không còn lưu nội dung nhắn tin giữa T và những người này. Căn cứ tài liệu, chứng cứ thu thập được xác định: Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 22/5/2023, T6 và T vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới với tổng số tiền là 10.990.250.968đ (*mười tỷ chín trăm chín mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng*), thu lợi bất chính 3.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 122/2025/HS-ST ngày 31/7/2025, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 189; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo Lành Thị Thu T phạm tội “Vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới”.

Xử phạt bị cáo Lành Thị Thu T 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo Lành Thị Thu T số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

2. Về biện pháp tư pháp:

Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Truy thu sung ngân sách Nhà nước số tiền thu lợi bất chính của bị cáo Lành Thị Thu T 3.000.000 (ba triệu) đồng. Tiếp tục tạm giữ số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng của bị cáo T đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan an ninh điều tra tại

Kho bạc nhà nước tỉnh Q (cũ) theo giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 13/12/2024, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo T.

3. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc bị cáo **Lành Thị Thu T** phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo **Lành Thị Thu T** kháng cáo xin giảm nhẹ một hình phạt, để bị cáo có cơ hội được chăm sóc mẹ già, con nhỏ, đóng góp cho xã hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo **Lành Thị Thu T** giữ nguyên kháng cáo, đồng thời đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chuyển hình phạt tiền, để bị cáo có thể được ở nhà chăm sóc mẹ già, con nhỏ, đóng góp cho xã hội.

- Ý kiến đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo T chuyển hình phạt tù sang hình phạt tiền để bị cáo có cơ hội được ở nhà chăm sóc mẹ già, con nhỏ, đóng góp cho xã hội.

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo **Lành Thị Thu T** thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm xác định, đó là:

Từ năm 2018, **Lu W**, **Li Xiao H2**, **Wu J** và nhiều đối tượng quốc tịch Trung Quốc khác (*hiện đã xuất cảnh khỏi Việt Nam*) đến Việt Nam tổ chức hoạt động cho vay lãi nặng thông qua các “App” (ứng dụng) trên điện thoại di động hoặc các đường link website do chúng tạo ra. Để che giấu hành vi cho vay lãi nặng, thu lợi bất chính số tiền đặc biệt lớn, các đối tượng người Trung Quốc đã thuê nhiều người Việt Nam đứng tên thành lập các pháp nhân thương mại ảo “Công ty ma” tuyển dụng nhân sự tổ chức hoạt động cho vay nặng lãi, sử dụng hàng nghìn tài khoản ngân hàng để luân chuyển dòng tiền qua lại nhằm mục đích “rửa tiền” qua bất động sản, chuyển tiền trái phép ra khỏi lãnh thổ Việt Nam bằng “tiền ảo” mua USDT trên sàn giao dịch Binance và các kênh chuyển tiền bất hợp pháp khác.

Lành Thị Thu T có quan hệ quen biết với **Đỗ Lê T6** qua mạng xã hội Wechat từ cuối năm 2020. Bị cáo **Lành Thị Thu T** và bị can **Đỗ Lê T6** có thực hiện hành vi giúp số người Trung Quốc nêu trên vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới, **Đỗ Lê T6** đã bị truy tố trong Giai đoạn III của vụ án. Kết quả điều tra xác định từ

ngày 15/12/2022 đến ngày 22/5/2023, **T** hợp tác với **Đỗ Lê T6** giúp nhóm người Trung Quốc nêu trên nhiều lần vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới với tổng số tiền 10.120.159.968 đồng, **T** thu lợi bất chính 3.000.000 đồng. Do **Lành Thị Thu T** thực hiện hành vi trên nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố **Thùy phạm** vào “*Tội vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới*” quy định tại khoản 3 Điều 189 Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, đúng khung hình phạt.

[2] Xét mức hình phạt 03 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo **Lành Thị Thu T** và xét kháng cáo của bị cáo **T** thấy:

[2.1] Bị cáo **T** thực hiện hành vi phạm tội do lỗi cố ý, gây nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, quản lý tiền tệ, gây tổn hại tới an ninh tiền tệ quốc gia; số tiền Việt Nam đồng bị cáo **T** vận chuyển trái phép qua biên giới rất lớn 10.120.159.968 đồng nên mặc dù khoản 3 Điều 189 Bộ luật Hình sự có quy định hoặc phạt tiền hoặc phạt tù, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt tù là cần thiết vì hình phạt tù có tính răn đe, phòng ngừa chung trong tình hình hiện nay loại tội phạm này có xu hướng tăng nhanh.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm xét bị cáo **T** thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 hai lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xét bị cáo **T** thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, chồng đã ly hôn và đang phải nuôi con nhỏ nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; đồng thời do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định mức hình phạt 03 năm tù đối với bị cáo, mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đúng pháp luật.

[2.3] Xét, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo **T** đã nộp đủ tiền phạt bổ sung 50.000.000 đồng và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm như quyết định của bản án sơ thẩm; bị cáo **T** đã trao quà từ thiện cho **Trường P2, xã Q, tỉnh Lạng Sơn** tổng trị giá quà tặng 27.761.000 đồng (được Hiệu trưởng Nhà trường xác nhận ngày 13/11/2025); ngoài ra, bị cáo **T** còn cung cấp xác nhận của **Bệnh viện Đ3, thành phố Hà Nội**, khám và chẩn đoán vào ngày 28/10/2025 kết luận **Lành Thị Thu T** đang mang thai 16 tuần, tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo **T** trình bày do lo lắng và trầm cảm nên vừa bị xảy thai. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét sau khi xét xử sơ thẩm có thêm những tình tiết giảm nhẹ mới như nêu trên, đồng thời xét tuy số tiền Việt Nam đồng bị cáo **T** vận chuyển trái phép qua biên giới lớn, nhưng bị cáo chỉ được hưởng lợi 3.000.000 đồng càng thể hiện nhận thức nói chung và nhận thức pháp luật nói riêng của bị cáo **T** (dân tộc Tày) rất hạn chế nên xét cần giảm cho bị cáo **T** một phần hình phạt.

[3] Bị cáo **T** kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 122/2025/HS-ST ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng như sau:

- Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 189; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

+ Xử phạt bị cáo **Lành Thị Thu T** 02 (hai) năm tù về “*Tội vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

+ Phạt bổ sung bị cáo **Lành Thị Thu T** 50.000.000 đồng (đã nộp đủ theo Biên lai thu tiền số 0000797 ngày 19/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng).

- Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Truy thu sung ngân sách Nhà nước số tiền thu lợi bất chính của bị cáo **Lành Thị Thu T** 3.000.000 đồng. Tiếp tục tạm giữ số tiền 3.000.000 đồng của bị cáo **T** đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan an ninh điều tra tại **Kho bạc nhà nước tỉnh Q** (cũ) theo giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 13/12/2024 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo **T**.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc **Lành Thị Thu T** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm (đã nộp đủ theo Biên lai thu tiền số 0000797 ngày 19/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng).

- Bị cáo **Lành Thị Thu T** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- Viện công tố và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp Đà Nẵng;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Tp Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự Tp Đà Nẵng;
- Bị cáo Thùy (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân